SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP; Thời gian ký: 2025-12-31T19:29:37+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 166 /2025/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC; Thông tư số 174/2016/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định;

b) Cơ quan Thuế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá tính thuế đối với tài nguyên

1. Giá tính thuế đối với tài nguyên

Mã, nhóm loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
II	**Khoáng sản không kim loại**		
II1	***Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình***		
II101	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m^3	70.000
II102	Đất bùn (sản phẩm từ các dự án nạo vét, khai thác)	Đồng/m^3	50.000
II5	***Cát***		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m^3	132.000
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng Cát xây dựng hạt nhuyễn (môđun độ lớn từ 0,7 đến 1,0)	Đồng/m^3	150.000
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng Cát xây dựng hạt trung (môđun độ lớn trên 1.0)	Đồng/m^3	250.000
II7	***Đất làm gạch, ngói***	***Đồng/m^3***	***170.000***
V	**Nước thiên nhiên**		
V1	***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp***		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m^3	350.000
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m^3	150.000
V2	***Nước thiên nhiên dùng cho sản***		

Mã, nhóm loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	Đồng/m^3	6.000
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m^3	7.000
V3	***Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác***		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	Đồng/m^3	60.000
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	Đồng/m^3	
V30301	Nước mặt	Đồng/m^3	4.000
V30302	Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m^3	6.000

2. Giá tính thuế đối với tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

3. Các tài nguyên khác nếu có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chưa được quy định tại Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định này có biến động lớn; Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan chủ động tổ chức rà soát, kịp thời thông báo về Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kịp thời.

2. Đối với các loại tài nguyên mới phát sinh trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường cập nhật, xác định mức giá tính thuế tài nguyên, kịp thời thông báo về Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt ban hành theo quy định.

3. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan rà soát mức giá tính thuế tài

nguyên quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2025 và Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- VPUB: các PCVP, các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT(MDung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Văn Dũng